

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. C	16. hopeless	21. True	26. B	31. B
2. B	7. C	12. B	17. surfing	22. False	27. A	32. C
3. C	8. D	13. C	18. elders	23. False	28. C	33. A
4. D	9. D	14. A	19. useful	24. True	29. C	34. B
5. C	10. A	15. C	20. cyclists	25. False	30. A	35. D

36. Bob is good at calculating, and he has excellent math skills.

37. In 2035, children will study at home and do their homework online.

38. Which foreign language will you study next semester?

39. This week, we are going to spend our holiday in Sam Son.

40. We should tell our parents if we want to make a phone call to new friends online.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**A. cooks /kʊks/B. mouths /maʊðz/C. months /mʌnθs/D. pants /pæntss/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn B

2. B

Kiến thức: Phát âm “tion”**Giải thích:**A. nation /'nei.ʃən/B. question /'kwes.tʃən/C. population /,pɒp.jə'lei.ʃən/D. position /pə'ziʃ.ən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/.

Chọn B

3. C

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

A. charger /'tʃɑ:.dʒər/

B. change /tʃeɪndʒ/

C. machine /mə'ʃi:n/

D. chore /tʃɔ:r/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn C

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. island /'aɪ.lənd/

B. ocean /'əʊ.ʃən/

C. sentence /'sen.təns/

D. surprise /sə'praɪz/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. Olympics /ə'ɒlɪm.pɪks/

B. reporter /rɪ'pɔ:.tər/

C. champion /'tʃæm.pi.ən/

D. gymnasium /dʒɪm'nei.zi.əm/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

6. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1 diễn tả một sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

If you **study** hard, you **will** able to pass the exam.

(Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ có thể vượt qua kỳ thi.)

Chọn A

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. mechanic (n): thợ sửa máy
- B. electrician (n): thợ điện
- C. architect (n): kiến trúc sư
- D. builder (n): thợ xây

My father is an **architect**. He designs houses and buildings.

(*Bố tôi là một kiến trúc sư. Ông thiết kế nhà cửa và các tòa nhà.*)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “brilliant at”: giỏi về

Cụm từ “afraid of”: e sợ

He is brilliant **at** playing football, but he is afraid **of** swimming.

(*Anh ấy rất giỏi chơi bóng đá, nhưng lại sợ bơi lội.*)

Chọn D

9. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. under: dưới

B. in: trong

C. by: bởi

D. on: trên

Cụm từ “get on”: lên xe

I always get **on** the bus at this corner.

(*Tôi luôn luôn lên xe buýt ở góc này.*)

Chọn D

10. A

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần diễn tả một dự định có kế hoạch sẵn và có khả năng xảy ra trong tương lai.

Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng khẳng định chủ ngữ “I” (*tôi*): S + am + going to + Vo (nguyên thể)

I **am going to go** to Ho Chi Minh City to study this summer.

(*Tôi sẽ đi đến thành phố Hồ Chí Minh để học vào mùa hè này.*)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stop (v): dừng

B. lane (n): làn đường

C. station (n): trạm

D. park (n): công viên

Everyday Nam does not go to school by train because his house is far from the train **station**.

(Hàng ngày Nam không đi học bằng tàu hỏa vì nhà cậu ấy ở xa nhà ga.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. island (n): đảo

B. river (n): sông

C. ocean (n): đại dương

D. sea (n): biển

What is the name of the longest **river** of Việt Nam?

(Con sông dài nhất Việt Nam tên là gì?)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hairdryer (n): máy sấy tóc

B. helicopter (n): máy bay trực thăng

C. charger (n): đồ sạc

D. kettle (n): ấm đun nước

The battery of my smartphone is dying. Give me the **charger**.

(Pin điện thoại thông minh của tôi sắp hết. Đưa tôi cục sạc.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. population (n): dân số

B. popular (adj): phổ biến

C. money (n): tiền

D. language (n): ngôn ngữ

The **population** of Australia is about twenty six million.

(Dân số của Úc là khoảng hai mươi sáu triệu.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “tobe into sth”: thích cái gì đó

What are your hobbies and interests? - I’m **into** basketball and chess.

(Sở thích của bạn là gì? - Tôi thích bóng rổ và cờ vua.)

Chọn C

16. hopeless

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

“and” (và) dùng để nối hai loại từ giống nhau.

Trước “and” là một tính từ “confused” (bối rối) nên vị trí trống cũng cần một tính từ.

hope (v): hi vọng => hopeless (adj): vô vọng

He felt confused and **hopeless** after losing his job.

(Anh cảm thấy bối rối và vô vọng sau khi mất việc.)

Đáp án: hopeless

17. surfing

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Các từ nối với nhau bằng dấu phẩy và “and” nên phải cùng dạng với nhau.

Trước vị trí trống là một động từ dạng V-ing “swimming” (bơi) nên vị trí trống cũng là V-ing.

surf (v): lướt sóng

Swimming, **surfing** and water-skiing are common water sports.

(Bơi lội, lướt sóng và trượt nước là những môn thể thao dưới nước phổ biến.)

Đáp án: surfing

18. elders

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ tobe “are” cần một danh từ số nhiều đóng vai trò chủ ngữ.

old (adj): già => elders (n): những người già

In Việt Nam, **elders** are respected, so you have to be careful when you talk to them.

(Ở Việt Nam, người lớn tuổi được tôn trọng, vì vậy bạn phải cẩn thận khi nói chuyện với họ.)

Đáp án: elders

19. useful**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ tobe “are” cần một tính từ.

use (v): sử dụng => useful (adj): hữu dụng

Smartphones are very **useful** because they help us with a lot of things.*(Điện thoại thông minh rất hữu ích vì nó giúp chúng ta rất nhiều thứ.)*

Đáp án: useful

20. cyclists**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**Sau “one of” (*một trong những*) cần một danh từ đếm được số nhiều.

cycle (v): đạp xe => cyclists (n): những người đạp xe

Lance Amstrong is one of the most famous international **cyclists**. He inspired a lot of people to ride bikes.*(Lance Amstrong là một trong những tay đua xe đạp quốc tế nổi tiếng nhất. Anh ấy đã truyền cảm hứng cho rất nhiều người đi xe đạp.)*

Đáp án: cyclists

21. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Michael feels amazed about his trip around the world.

*(Michael cảm thấy ấn tượng về chuyến đi vòng quanh thế giới của mình)***Thông tin:** It's **amazing**! I learnt so much about different people.*(Nó rất ấn tượng! Tôi đã học được rất nhiều về những người khác nhau.)*

Chọn True

22. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Michael didn't learn much about different people.

*(Michael không tìm hiểu nhiều về những người khác nhau.)***Thông tin:** I learnt so much about different people.*(Tôi đã học được rất nhiều về những người khác nhau.)*

Chọn False

23. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

In North American countries it is rude to arrive on time.

(Ở các nước Bắc Mỹ, đến đúng giờ là bất lịch sự.)

Thông tin: In some **South American** countries, it's rude to arrive on time.

(Ở một số quốc gia Nam Mỹ, đến đúng giờ là một điều bất lịch sự.)

Chọn False

24. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

In some places, a behaviour can be both good and bad.

(Ở một số nơi, một hành vi có thể vừa tốt vừa xấu.)

Thông tin: in some places, certain behavior is **good** and certain behavior is **bad**.

(ở một số nơi, một số hành vi nhất định là tốt và một số hành vi là xấu.)

Chọn True

25. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

It's rude to make noise when you are eating.

(Thật thô lỗ khi gây ra tiếng ồn khi bạn đang ăn.)

Thông tin: in some countries it's considered **polite** to make lots of noise **when you're eating**.

(ở một số quốc gia, việc tạo ra nhiều tiếng ồn khi bạn đang ăn được coi là lịch sự.)

Chọn False

Bài nghe:

Sam: Welcome back, Michael! How is your trip around the world?

Michael: It's amazing! I learnt so much about different people.

Sam: What do you mean?

Michael: People in different places do things differently, so in some places, certain behavior is good and certain behavior is bad.

Sam: What was an example from your trip?

Michael: Well in some countries it's considered polite to make lots of noise when you're eating. However, in other countries, it is considered extremely rude.

Sam: What about being late?

Michael: In some South American countries, it's rude to arrive on time. People believe that it's much better to arrive about an hour after the scheduled start time.

Tạm dịch:

Sam: Chào mừng trở lại, Michael! Chuyến đi vòng quanh thế giới của bạn như thế nào?

Michael: Thật tuyệt vời! Tôi đã học được rất nhiều về những người khác nhau.

Sam: Ý bạn là gì?

Michael: Mọi người ở những nơi khác nhau làm những việc khác nhau, vì vậy ở một số nơi, một số hành vi là tốt và một số hành vi là xấu.

Sam: Một ví dụ từ chuyến đi của bạn là gì?

Michael: Ở một số quốc gia, việc tạo ra nhiều tiếng ồn khi bạn đang ăn được coi là lịch sự. Tuy nhiên, ở các quốc gia khác, nó được coi là cực kỳ thô lỗ.

Sam: Đến muộn thì sao?

Michael: Ở một số quốc gia Nam Mỹ, đến đúng giờ là một điều bất lịch sự. Mọi người tin rằng tốt hơn là nên đến khoảng một giờ sau thời gian bắt đầu theo lịch trình.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which holiday gives you a chance to learn to play musical instruments?

(Kì nghỉ nào cho bạn cơ hội học chơi nhạc cụ?)

Thông tin: If music's your thing, then how about a holiday with a difference in Gambia, **finding out how to play traditional African musical instruments?**

(Nếu âm nhạc là sở thích của bạn, vậy còn một kỳ nghỉ với sự khác biệt ở Gambia, tìm hiểu cách chơi các nhạc cụ truyền thống của Châu Phi thì sao?)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which holiday gives you a chance to live and sleep in a railway carriage?

(Kì nghỉ nào cho bạn cơ hội sống và ngủ trong toa tàu hỏa?)

Thông tin: You get to live and sleep in a 1950s **railway carriage** in a small village in Cornwall in the south west of England.

(Bạn được sống và ngủ trong một toa xe lửa những năm 1950 tại một ngôi làng nhỏ ở Cornwall, phía tây nam nước Anh.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which holiday is NOT a very different kind of holiday?

(Kì nghỉ nào KHÔNG phải là một kiểu nghỉ lễ rất khác?)

Thông tin: A beautiful farmhouse in the quiet French countryside is a very **traditional way** to take a break, (Một trang trại xinh đẹp ở vùng nông thôn yên tĩnh của Pháp là một cách rất truyền thống để nghỉ ngơi.)

Chọn C

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which holiday is best for people who love good foods?

(Kì nghỉ nào là tốt nhất cho những người yêu thích đồ ăn ngon?)

Thông tin: You can **try the local dishes** at the many restaurants in the area,

(Bạn có thể thử các món ăn địa phương tại nhiều nhà hàng trong khu vực.)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which holiday is best for someone who likes spending time by the sea?

(Kì nghỉ nào là tốt nhất cho những người thích dành thời gian bên bờ biển?)

Thông tin: It's only **3 km from the beach** and the cycling in the area is fantastic.

(Nó chỉ cách bãi biển 3 km và đạp xe trong khu vực thật tuyệt vời.)

Chọn A

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. planets (n): hành tinh

B. stars (n): ngôi sao

C. moons (n): mặt trăng

D. suns (n): mặt trời

Charlie Chaplin is one of the first Hollywood movie **stars**.

(Charlie Chaplin là một trong những ngôi sao điện ảnh đầu tiên của Hollywood.)

Chọn B

32. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Động từ thể hiện mục đích sẽ ở dạng TO V.

survive (v): tồn tại

He left school when he was very young and worked a number of jobs **to survive**.

(Anh bỏ học khi còn rất trẻ và làm nhiều công việc để tồn tại.)

Chọn C

33. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. because: bởi vì

B. and: và

C. so: vì vậy

D. or: hoặc

In 1913, he emigrated to America **because** he wanted to become a film actor.

(Năm 1913, ông di cư sang Mỹ vì muốn trở thành diễn viên điện ảnh.)

Chọn A

34. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. with: với

C. on: trên

D. under: dưới

He is a funny short man **with** a black mustache and a bowler hat.

(Anh ấy là một người đàn ông thấp bé hài hước với bộ ria mép đen và đội mũ quả dưa.)

Chọn B

35. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật ở hiện tại.

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ tobe chủ ngữ số ít "his character" (nhân vật của anh ấy): S + is.

Chaplin was brilliant and his comic character **is** still famous all over the world.

(Chaplin rất xuất sắc và nhân vật truyện tranh của ông vẫn nổi tiếng khắp thế giới.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

Charlie Chaplin

Charlie Chaplin is one of the first Hollywood movie (31) **stars**. He was born in Britain in a poor family in 1889. He left school when he was very young and worked a number of jobs (32) **to survive**. Then he started to perform in a variety theater as a comic actor.

In 1913, he emigrated to America (33) **because** he wanted to become a film actor. He entered the film industry and invented the character of Charlie the Tramp.

He is a funny short man (34) **with** a black mustache and a bowler hat. Chaplin made wonderful comedy films, but all these films were silent. They didn't have spoken dialogues or soundtrack, but they had subtitles and music. Chaplin was brilliant and his comic character (35) **is** still famous all over the world.

Tạm dịch:

Charlie Chaplin

Charlie Chaplin là một trong những (31) **ngôi sao** điện ảnh đầu tiên của Hollywood. Anh ấy sinh ra ở Anh trong một gia đình nghèo vào năm 1889. Anh ấy rời trường học khi còn rất trẻ và làm một số công việc (32) **để tồn tại**. Sau đó, anh ấy bắt đầu biểu diễn trong một nhà hát tạp kỹ với tư cách là một diễn viên truyện tranh. Năm 1913, anh di cư sang Mỹ (33) **vì muốn** trở thành diễn viên điện ảnh. Anh bước vào lĩnh vực điện ảnh và sáng tạo ra nhân vật Charlie the Tramp.

Anh ấy là một người đàn ông lùn vui tính (34 tuổi) **với** bộ ria mép đen và đội mũ quả dưa. Chaplin đã làm những bộ phim hài tuyệt vời, nhưng tất cả những bộ phim này đều im lặng. Họ không có lời thoại hay nhạc nền, nhưng họ có phụ đề và âm nhạc. Chaplin rất xuất sắc và nhân vật truyện tranh của anh ấy (35) **thì** vẫn nổi tiếng khắp thế giới.

36.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật ở hiện tại.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ tobe chủ ngữ số ít "Bob": S + is + tính từ.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít "he" (anh ấy): S + Vs/es.

have (v): có

Cụm từ "tobe good at" + V-ing: giỏi về

Đáp án: **Bob is good at calculating, and he has excellent math skills.**

(Bob giỏi tính toán và anh ấy có kỹ năng toán học xuất sắc.)

37.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết "2035" => cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

study (v): học

do (v): làm

"at home": ở nhà

Đáp án: **In 2035, children will study at home and do their homework online.**

(Vào năm 2035, trẻ em sẽ học ở nhà và làm bài tập trực tuyến.)

38.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “next semester” (*học kì sau*) => cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng câu hỏi Wh-: Wh- + will + S + Vo (nguyên thể)?

study (v): học

Đáp án: **Which foreign language will you study next semester?**

(*Bạn sẽ học ngoại ngữ nào trong học kỳ tới?*)

39.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

- Thì tương lai gần diễn tả một dự định có kế hoạch sẵn và có khả năng xảy ra trong tương lai.

- Dấu hiệu nhận biết “this week” (*tuần này*) => Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “we” (*chúng tôi*): S + are + going to + Vo (nguyên thể)

spend (v): dành

Đáp án: **This week, we are going to spend our holiday in Sam Son.**

(*Tuần này, chúng tôi sẽ dành kỳ nghỉ của chúng tôi ở Sầm Sơn.*)

40.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

- Câu điều kiện loại 1 diễn tả một sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: S + will/ should + Vo (nguyên thể) if + S + V(s/es).

tell (v): nói

make (v): làm

Đáp án: **We should tell our parents if we want to make a phone call to new friends online.**

(*Chúng ta nên nói với bố mẹ nếu chúng ta muốn gọi điện thoại cho những người bạn mới trên mạng.*)